

**BỘ CÔNG AN - BỘ TƯ PHÁP -
BỘ NGOẠI GIAO - VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO -
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

**BỘ CÔNG AN - BỘ TƯ PHÁP -
BỘ NGOẠI GIAO - VIỆN KIỂM
SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO -
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2013

Số: 01/2013/TTLT-BCA-BTP-
BNG-VKSNDTC-TANDTC

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
**Hướng dẫn việc tiếp nhận, chuyển giao, tiếp tục thi hành án
đối với người đang chấp hành án phạt tù**

Để áp dụng đúng và thống nhất những quy định của pháp luật về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao thống nhất hướng dẫn việc tiếp nhận, chuyển giao, tiếp tục thi hành án đối với người đang chấp hành án phạt tù như sau:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn về trình tự, thủ tục và điều kiện tiếp nhận, chuyển giao, tiếp tục thi hành án đối với người đang chấp hành án phạt tù.
2. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam; cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến tiếp nhận, chuyển giao, tiếp tục thi hành án đối với người đang chấp hành án phạt tù.

Điều 2. Nguyên tắc tiếp nhận, chuyển giao

1. Phù hợp với Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.
2. Vì mục đích nhân đạo nhằm tạo thuận lợi cho người đang chấp hành án phạt tù cơ hội được tiếp tục chấp hành phần hình phạt tù còn lại tại nước mà họ mang quốc tịch hoặc nước khác đồng ý tiếp nhận.

3. Ưu tiên áp dụng điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Trường hợp không có điều ước quốc tế thì áp dụng nguyên tắc “có đi có lại” nhưng không được trái với pháp luật Việt Nam, phù hợp với pháp luật và tập quán quốc tế.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Tiếp nhận” là việc cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam tiếp nhận công dân Việt Nam bị kết án phạt tù có thời hạn hoặc tù chung thân ở nước chuyển giao để tiếp tục chấp hành án tại Việt Nam;

2. “Chuyển giao” là việc cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam chuyển người đang chấp hành án phạt tù có thời hạn hoặc tù chung thân tại các cơ sở giam giữ của Việt Nam cho nước tiếp nhận để tiếp tục chấp hành án tại nước đó;

3. “Người đang chấp hành án phạt tù” là người đang chấp hành hình phạt tù tại các cơ sở giam giữ trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc lãnh thổ nước chuyển giao;

4. “Tòa án nhân dân có thẩm quyền” là Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi cư trú cuối cùng ở Việt Nam của người đang chấp hành án phạt tù ở nước chuyển giao hoặc nơi người nước ngoài đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam;

5. “Cơ sở giam giữ” là trại giam, trại tạm giam hoặc nơi giam giữ khác trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc lãnh thổ nước chuyển giao;

6. “Trường hợp đặc biệt” quy định tại điểm d Khoản 1 Điều 50 Luật Tương trợ tư pháp được hiểu là một trong những trường hợp sau đây:

a) Để phục vụ yêu cầu đối ngoại giữa Việt Nam và nước tiếp nhận;

b) Người đang chấp hành án phạt tù đang bị bệnh nặng đến mức không thể tiếp tục chấp hành án được là người mắc một trong các bệnh sau: ung thư giai đoạn cuối, xơ gan cổ chướng, lao nặng độ 4 kháng thuốc, bại liệt, suy tim độ 3 trở lên, suy thận độ 4 trở lên, HIV chuyển giai đoạn AIDS đang có các nhiễm trùng cơ hội và có tiên lượng xấu..., có kết luận của bệnh viện cấp tỉnh trở lên về việc người đang chấp hành án phạt tù bị bệnh nặng;

7. “Người được phép cư trú không thời hạn tại nước tiếp nhận” quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 50 Luật Tương trợ tư pháp được hiểu là những người được phép đến, nhập cảnh và lưu lại lâu dài tại nước tiếp nhận;

8. “Người thân thích của người đang chấp hành án phạt tù” quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 50 Luật Tương trợ tư pháp gồm: ông, bà nội, ngoại; bố, mẹ đẻ; bố, mẹ vợ (hoặc chồng); bố, mẹ nuôi hợp pháp; vợ hoặc chồng; con đẻ, con dâu, con rể, con nuôi hợp pháp; anh, chị, em ruột; anh, chị em vợ (hoặc chồng); cô, dì, chú,

bác, cậu, cháu ruột của người đang chấp hành án phạt tù đó có nơi cư trú chính trên lãnh thổ của nước tiếp nhận.

Điều 4. Thẩm quyền của cơ quan, tổ chức trong hoạt động chuyển giao, tiếp nhận

1. Bộ Công an có thẩm quyền sau:

- a) Tiếp nhận, yêu cầu chuyển giao;
- b) Kiểm tra hồ sơ ban đầu; yêu cầu bổ sung hồ sơ (nếu cần thiết).

Trường hợp khi xem xét hồ sơ đề nghị chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù trong các cơ sở giam giữ do mình quản lý, Bộ Công an thấy người đó chưa đủ điều kiện xem xét chuyển giao theo quy định tại Khoản 2 Điều 50 hoặc thuộc một trong các trường hợp từ chối chuyển giao theo quy định tại Điều 51 Luật Tương trợ tư pháp thì Bộ Công an thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu chuyển giao và người đang chấp hành án phạt tù đó về khả năng từ chối chuyển giao.

Trường hợp hồ sơ đề nghị tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù do các cơ sở giam giữ nước ngoài quản lý, nếu xét thấy chưa đủ điều kiện tiếp nhận hoặc chưa đầy đủ thủ tục hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều 50, Điều 52 và Điều 53 Luật Tương trợ tư pháp thì Bộ Công an thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước đề nghị về khả năng từ chối tiếp nhận hoặc yêu cầu nước đề nghị tiếp nhận cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định.

2. Bộ Ngoại giao chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xem xét, quyết định áp dụng nguyên tắc “có đi có lại” trong tiếp nhận, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự và cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi chung là cơ quan đại diện Việt Nam) liên quan đến việc chuyển giao, tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù.

3. Cơ quan đại diện Việt Nam trợ giúp cho các cơ quan có thẩm quyền ở trong nước trong quan hệ với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài liên quan tới việc chuyển giao, tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù.

4. Tòa án nhân dân cấp tỉnh, nơi người được đề nghị chuyển giao về Việt Nam có nơi cư trú cuối cùng hoặc nơi người nước ngoài đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam xem xét, quyết định việc tiếp nhận, chuyển giao hoặc từ chối tiếp nhận, chuyển giao.

5. Tòa án nhân dân tối cao xem xét kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm đối với các quyết định tiếp nhận, chuyển giao hoặc từ chối tiếp nhận, chuyển giao của Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

6. Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh tham gia phát biểu quan điểm tại phiên họp xem xét tiếp nhận, yêu cầu chuyển giao, thực hiện chức năng kiểm sát các hoạt động tư pháp trong hoạt động tiếp nhận, chuyển giao, tiếp tục thi hành án đối với người đang chấp hành án phạt tù.

Điều 5. Tiếp nhận, chuyển giao theo nguyên tắc “có đi có lại”

1. Việc tiếp nhận, chuyển giao theo đề nghị của phía Việt Nam

a) Trên cơ sở đề nghị của người đang chấp hành án phạt tù hoặc người đại diện hợp pháp của người đó, Bộ Công an lập hồ sơ đề nghị tiếp nhận, chuyển giao theo quy định của pháp luật và có văn bản đề nghị Bộ Ngoại giao xem xét, quyết định việc áp dụng nguyên tắc “có đi có lại”, đồng thời gửi bản sao hồ sơ và văn bản cho Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao để nghiên cứu phối hợp. Trong văn bản gửi Bộ Ngoại giao cần nêu rõ sự cần thiết áp dụng nguyên tắc “có đi có lại” với nước hữu quan, sự phù hợp của hồ sơ theo quy định của Luật Tương trợ tư pháp và Thông tư này.

b) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Ngoại giao có văn bản đề nghị Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có ý kiến bằng văn bản về sự cần thiết áp dụng nguyên tắc “có đi có lại”, sự phù hợp của hồ sơ đối với quy định tại các điều 50, 52 và 53 của Luật Tương trợ tư pháp.

c) Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao có ý kiến bằng văn bản.

d) Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Ngoại giao chủ trì xem xét việc áp dụng nguyên tắc “có đi có lại”.

Trường hợp áp dụng nguyên tắc “có đi có lại”, Bộ Ngoại giao thông báo bằng văn bản cho Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao biết, đồng thời có công hàm kèm theo hồ sơ liên quan gửi cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

Trường hợp không áp dụng nguyên tắc “có đi có lại”, Bộ Ngoại giao gửi trả lại hồ sơ cho Bộ Công an và nêu rõ lý do, đồng thời thông báo bằng văn bản cho Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

đ) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của phía nước ngoài về việc áp dụng nguyên tắc “có đi có lại”, Bộ Ngoại giao có văn bản thông báo cho Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao biết, phối hợp.

2. Việc tiếp nhận, chuyển giao theo đề nghị của phía nước ngoài

a) Trường hợp Bộ Ngoại giao nhận được đề nghị tiếp nhận, chuyển giao của phía nước ngoài mà giữa Việt Nam và nước đó chưa có điều ước quốc tế liên quan đến việc tiếp nhận, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và chưa có thỏa thuận hoặc tiền lệ về việc áp dụng nguyên tắc “có đi có lại” về vấn đề này, Bộ Ngoại giao có văn bản kèm theo hồ sơ (nếu có) đề nghị Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao (bản chính), Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp phối hợp xem xét việc áp dụng nguyên tắc “có đi có lại”.

b) Trường hợp Bộ Công an nhận được đề nghị tiếp nhận, chuyển giao của phía nước ngoài mà giữa Việt Nam và nước đó chưa có điều ước quốc tế liên quan đến tiếp nhận, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và chưa có thỏa thuận hoặc tiền lệ về việc áp dụng nguyên tắc “có đi có lại”, Bộ Công an có văn bản kèm theo bản sao hồ sơ (nếu có) đề nghị Bộ Ngoại giao phối hợp với Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, quyết định việc áp dụng nguyên tắc “có đi có lại”. Trong văn bản cần nêu rõ ý kiến của Bộ Công an về sự cần thiết áp dụng nguyên tắc “có đi có lại”, sự phù hợp của hồ sơ đối với quy định tại các điều 50, 52 và 53 Luật Tương trợ tư pháp.

Trong trường hợp này, Bộ Ngoại giao có văn bản, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, đề nghị Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp phối hợp có ý kiến về sự cần thiết áp dụng nguyên tắc “có đi có lại”, sự phù hợp của hồ sơ đối với quy định tại các điều 50, 52 và 53 Luật Tương trợ tư pháp.

c) Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Ngoại giao, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp phải có ý kiến bằng văn bản.

d) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao xem xét và quyết định việc áp dụng nguyên tắc “có đi có lại” và trả lời bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài có yêu cầu và gửi một bản sao văn bản đó cho Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp để phối hợp. Trường hợp đồng ý áp dụng nguyên tắc “có đi có lại”, trên cơ sở hồ sơ do phía nước ngoài đã gửi, các cơ quan liên quan thực hiện việc tiếp nhận, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù theo quy định.